

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT MƯỜNG CHÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Mường Chà, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	18	1,5	Mỗi phòng 50 m ²
2	Phòng học bán kiên cố			
3	Phòng học tạm		-	
4	Phòng học nhờ		-	
5	Số phòng học bộ môn	5	-	Mỗi phòng 63 m ²
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/18	1,1	
8	Bình quân học sinh/lớp	835/20	41,8	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.575	12,6	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000	6,0	
VI	Tổng diện tích các phòng	1963	2,4	
1	Diện tích phòng học (m ²)	900	1,1	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	315	0,4	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72	0,1	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	0,7	Sẽ bàn giao tháng 11/2023
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	76	0,1	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4/20 lớp	
1.1	Khối lớp 10	2	2/7 lớp	
1.2	Khối lớp 11	1	1/7 lớp	
1.3	Khối lớp 12	1	1/6 lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 10	1		
2.2	Khối lớp 11	1		

2.3	Khối lớp 12	1		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	25	10 học sinh/bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	4		
2	Cát xét	3		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21		
5	Máy photo	3		
6	Máy vi tính phục vụ quản lý	9		
7	Thiết bị âm thanh	2		
8	Máy in	9		
9	Hệ thống camera theo dõi an ninh	2		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	4		
2	Cát xét	3		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	1	
5	Đàn	0		
6	Máy tính	34		
	Nội dung	Số lượng (m ²)	Diện tích (m ²)	
X	Nhà bếp	1	130	
XI	Nhà ăn	1	203	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30	240	3
XIII	Khu nội trú	1		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			2; 2		0.03; 0.07

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Chà, ngày 31 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Am

Phùng Việt Hòa

Phùng Việt Hòa

1,11111	41,75
---------	-------

5,98802	
---------	--

900	
-----	--